

正本

檔 號：

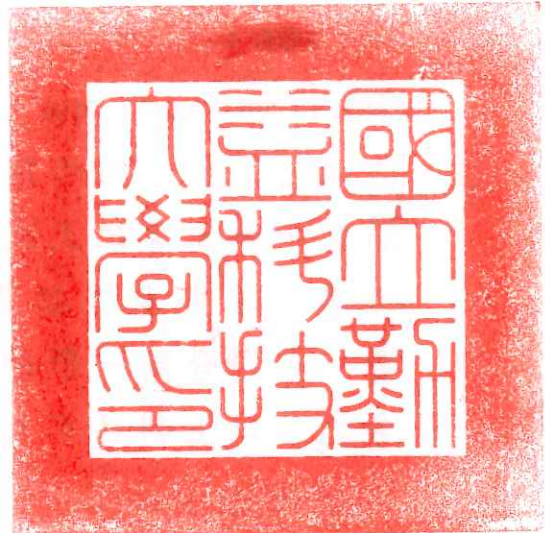
保存年限：

## 國立勤益科技大學 公告

發文日期：中華民國112年8月24日

發文字號：勤益科大國字第1123100218-B號

附件：如文



主旨：公告本校112學年度產學合作國際專班申請入學錄取及備取名單。Công bố danh sách trúng tuyển và dự bị lớp chuyên ban hợp tác quốc tế trường đại học Quốc lập Căn Ích năm 2023.

依據：本校112學年度產學合作國際專班第2次招生委員會議決議辦理。Nghị quy ề t của cuộc họp hội đồng tuyển sinh tr ường đại học Quốc lập Căn Ích lần 2 năm 2023 v ề lớp chuyên quan hợp tác quốc tế.

公告事項：

- 一、本校112學年度產學合作國際專班申請入學錄取名單。Danh sách trúng tuyển lớp chuyên ban hợp tác quốc tế n ă m 2023 của Trường đại học Quốc Lập Căn Ích.
- 二、入學通知書於112年9月8日前以電子郵件及國際郵件寄送，請錄取生依入學通知書所列注意事項辦理報到事宜，完成報到之學生始取得本專班正式學籍。Giấy thông báo nhập học sẽ được gửi qua e-mail hoặc chuyển phát quốc tế trước ngày 8 tháng 9 năm 2023. Sinh viên vui lòng

ng căn cứ theo những điều kiện chú ý trong giấy thông báo nhập học để hoàn tất xác nhận báo danh, sau khi học sinh hoàn tất sẽ trở thành sinh viên chính thức của trường.

三、依本校國際專班外籍學生助學金設置要點及本專班招生簡章，具本專班正式學籍且為新南向國家之學生，本專班第一學期免學雜費；第二學期至第四學期免收學雜費，需符合前一學期學業總平均成績及格，不得超過二分之一以上科目不及格及無違反校規，經審查通過且完成註冊者。倘若第二學期結束前，未通過華語文能力 (TOCFL) Level 2 (A2) 以上等級，將予以退學且不予補助學雜費。註冊之本專班新生第一學年每人新臺幣3萬元入學獎助學金（分上下學期各新臺幣1.5萬元發放為原則）。Căn cứ theo tài liệu tuyển sinh và những nội dung chính trong bản xây dựng học bổng cho sinh viên lớp chuyên ban hợp tác quốc tế của trường đại học khoa học kỹ thuật Quốc Lập Căn Ích, những sinh viên là học sinh chính thức thuộc lớp chuyên ban hợp tác quốc tế và là học sinh đến từ các quốc gia Tân Hương Nam, sẽ được miễn học phí và tạp phí kỳ đầu tiên; từ kỳ thứ hai đến kỳ thứ tư, nếu sinh viên có điểm trung bình kỳ trước hợp lệ, không quá một nửa số môn bị trượt và không vi phạm nội quy của trường, thông qua xét duyệt và hoàn thành đăng ký, sẽ được miễn học phí và tạp phí. Nếu sinh viên không đạt TOCFL Cấp 2 (A2) hoặc cao hơn trước khi kết thúc học kỳ thứ hai, sinh viên sẽ bị buộc thôi học và sẽ không được nhận trợ cấp học phí và các khoản phí

khác. Học bổng cho mỗi tân sinh viên hoàn thành đăng ký lớp chuyên ban hợp tác quốc tế là 30.000 Đài tệ trong năm học đầu tiên (về nguyên tắc, 15.000 Đài tệ sẽ được phân thành học kỳ thứ nhất và thứ hai để gửi cho sinh viên).

校長 廖文卿

裝

言

線

國立勤益科技大學112學年度工程學院機械工程系國際學生產學合作專班申請入學錄取名單  
The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Mechanical Engineerings for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：機械工程系 Department of Mechanical Engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
1	越南 Vietnam	PHUNG THAI QUYNH ANH	馮泰瓊英	正取
2	越南 Vietnam	NGUYEN THI TUYET TRAN	阮氏雪珍	正取
3	越南 Vietnam	LE YEN NHI	黎燕兒	正取
4	越南 Vietnam	VU VAN THUYET	武文說	正取
5	越南 Vietnam	BUI TAN KHANH	裴晉慶	正取
6	越南 Vietnam	TRUONG NGUYEN NGOC ANH	張阮玉英	正取
7	越南 Vietnam	NGUYEN THI THUY HUYNH	阮氏翠黃	正取
8	越南 Vietnam	NGUYEN THI LAN	阮氏蘭	正取
9	越南 Vietnam	VO DONG NGHI	武冬儀	正取
10	越南 Vietnam	TRAN GIA HUY	陳家輝	正取
11	越南 Vietnam	NGUYEN PHUOC HOAI	阮福懷	正取
12	越南 Vietnam	TRAN THI THANH THU	陳氏清書	正取
13	越南 Vietnam	NGUYEN KIEU TRANG	阮僑莊	正取
14	越南 Vietnam	NGUYEN HUU DUY	阮友維	正取
15	越南 Vietnam	PHAN THI LAM THUY	潘氏藍垂	正取
16	越南 Vietnam	NGUYEN THI TUYET NHA	阮氏雪芽	正取
17	越南 Vietnam	NGUYEN CONG HUY	阮功輝	正取
18	越南 Vietnam	NGUYEN THI TUONG VI	阮氏祥薇	正取
19	越南 Vietnam	LE THI LOAN	黎美鸞	正取
20	越南 Vietnam	HO NGOC TRAM	胡玉簪	正取

國立勤益科技大學112學年度工程學院機械工程系國際學生產學合作專班申請入學錄取名單  
The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Mechanical Engineerings for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：機械工程系 Department of Mechanical Engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
21	越南 Vietnam	DAO NGOC PHONG	陶玉峰	正取
22	越南 Vietnam	NGUYEN THI HA	阮氏河	正取
23	越南 Vietnam	DANG DONG AU	鄧東歐	正取
24	越南 Vietnam	DOAN NGO BA TAN	段吳伯新	正取
25	越南 Vietnam	LE THE VAN	黎世雲	正取
26	越南 Vietnam	NGUYEN PHAN NGOC HUY	阮潘玉輝	正取
27	越南 Vietnam	THAI THI HIEN	蔡氏賢	正取
28	越南 Vietnam	TRAN TRUNG DUC	陳中德	正取
29	越南 Vietnam	TRAN DUONG MINH HUY	陳陽明輝	正取
30	越南 Vietnam	LE DUONG THANH	黎陽清	正取
31	越南 Vietnam	TRAN MANH HUNG	陳孟雄	正取
32	越南 Vietnam	HUYNH QUOC QUAN	黃國君	正取
33	越南 Vietnam	PHAN VAN DUONG	番文洋	正取
34	越南 Vietnam	TRAN HUY HOANG	陳輝皇	正取
35	越南 Vietnam	DANG THI KHANH BANG	鄧氏慶冰	正取
36	越南 Vietnam	LE VAN HOANG ANH	黎文黃英	正取
37	越南 Vietnam	NGUYEN THI THU THUY	阮氏秋水	正取
38	越南 Vietnam	MA TRUONG AN	馬長安	正取
39	越南 Vietnam	PHAM THI HONG LY	范氏紅李	正取
40	越南 Vietnam	TRAN THANH DAT	陳成達	正取

國立勤益科技大學112學年度工程學院機械工程系國際學生產學合作專班申請入學錄取名單  
The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Mechanical Engineerings for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：機械工程系 Department of Mechanical Engineering

學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
41	越南 Vietnam	AU QUOC VIET	歐國越	備取
42	越南 Vietnam	MAC TRAN THUY AN	莫陳垂安	備取
43	越南 Vietnam	HA YEN NHI	何燕兒	備取
44	越南 Vietnam	NGUYEN THI BICH TRAM	阮氏碧簪	備取
45	越南 Vietnam	NGUYEN NGOC DINH KHANG	阮玉庭康	備取
46	越南 Vietnam	PHUNG MANH TU	馮孟秀	備取
47	越南 Vietnam	PHAN TIEN MINH	藩進明	備取
48	越南 Vietnam	PHAM KHAC DUY	范克唯	備取
49	越南 Vietnam	NGUYEN THANH BINH	阮清平	備取
50	越南 Vietnam	NGUYEN NHAT KHUONG	阮日姜	不錄取
51	越南 Vietnam	TONG CHI BAO	宋志寶	不錄取
52	越南 Vietnam	DUONG DE NHAT	楊第壹	不錄取

國立勤益科技大學112學年度電資學院電機工程系資電國際學生產學合作專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Information and Electrical Engineering for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：電機工程系 Department of Electrical Engineering

學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
1	越南 Vietnam	TRAN NGUYEN THANH THAO	陳阮清草	正取
2	越南 Vietnam	TRAN NGUYEN THANH TAM	陳阮清心	正取
3	越南 Vietnam	PHAN THI DIEM NGOC	潘氏艷玉	正取
4	越南 Vietnam	DO THI HONG LUA	杜氏紅綢	正取
5	越南 Vietnam	NGUYEN THI TRUC LINH	阮氏竹玲	正取
6	越南 Vietnam	TRINH THI HONG THAM	鄭氏紅深	正取
7	越南 Vietnam	LE NGOC PHUONG THUY	黎玉芳垂	正取
8	越南 Vietnam	TRAN THI HUYEN TRAM	陳氏璇簪	正取
9	越南 Vietnam	NGUYEN THI HUE	阮氏慧	正取
10	越南 Vietnam	NGO VAN TOAN	吳文全	正取
11	越南 Vietnam	VO MINH KHOA	武明科	正取
12	越南 Vietnam	DO HOANG DUY	杜黃維	正取
13	越南 Vietnam	DUONG QUOC HOI	楊國會	正取
14	越南 Vietnam	VO THANH DINH	武成鼎	正取
15	越南 Vietnam	NGUYEN HOANG PHU	阮黃富	正取
16	越南 Vietnam	NGUYEN MINH TAM	阮明心	正取
17	越南 Vietnam	NGUYEN NGOC MY	阮玉媚	正取
18	越南 Vietnam	NGUYEN THI THUY DUY	阮氏翠維	正取
19	越南 Vietnam	NGUYEN CHI CUONG	阮志疆	正取
20	越南 Vietnam	DANG THI HANG	鄧氏恆	正取

國立勤益科技大學112學年度電資學院電機工程系資電國際學生產學合作專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Information and Electrical Engineering for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：電機工程系 Department of Electrical Engineering

學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
21	越南 Vietnam	NGUYEN VAN THANG	阮文勝	正取
22	越南 Vietnam	LE MINH DUC	黎明德	正取
23	越南 Vietnam	TA VAN TRUONG	謝文長	正取
24	越南 Vietnam	LY TU KHAN	黎秀康	正取
25	越南 Vietnam	PHUNG THI THUY LINH	馮氏垂玲	正取
26	越南 Vietnam	VU THI HUYEN	武氏玄	正取
27	越南 Vietnam	VO PHUC MINH	武福明	正取
28	越南 Vietnam	LE THI TUYET NHI	黎氏雪兒	正取
29	越南 Vietnam	TRUONG NGOC ANH	張玉映	正取
30	越南 Vietnam	NGUYEN TRUONG NHUT DUY	阮張日維	正取
31	越南 Vietnam	LE THI THANH HUYEN	黎氏青玄	正取
32	越南 Vietnam	VO THI KIEU TRAN	武氏僑珍	正取
33	越南 Vietnam	TANG BOI LINH	曾陪玲	正取
34	越南 Vietnam	CAM BA HAI	琴伯海	正取
35	越南 Vietnam	NGUYEN NGOC KIM PHUNG	阮玉金鳳	正取
36	越南 Vietnam	CAO THI LAN	高氏蘭	正取
37	越南 Vietnam	VU TUNG QUAN	武松軍	正取
38	越南 Vietnam	HO THI HUYEN TRANG	胡氏玄莊	正取
39	越南 Vietnam	NGUYEN DUC LINH	阮德玲	正取
40	越南 Vietnam	NGUYEN ANH TIEN	阮英進	正取



國立勤益科技大學112學年度電資學院電機工程系資電國際學生產學合作專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Information and Electrical Engineering for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：電機工程系 Department of Electrical Engineering

學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
41	越南 Vietnam	HA YEN NHI	何燕兒	備取
42	越南 Vietnam	PHAM THI MINH NGUYET	范氏明月	備取
43	越南 Vietnam	TRAN THI HANH	陳氏幸	備取
44	越南 Vietnam	HO THI CHIEN	胡氏謙	備取
45	越南 Vietnam	NGUYEN THI BICH TRAM	阮氏碧簪	備取
46	越南 Vietnam	DAM THI PHUONG THAO	覃氏芳草	備取
47	越南 Vietnam	TONG CHI BAO	宋志寶	備取
48	越南 Vietnam	TRAN HONG CHUYEN	陳紅專	備取
49	越南 Vietnam	DIEN MINH THUAN	田明順	備取
50	越南 Vietnam	NGUYEN THI TU ANH	阮氏秀英	備取
51	越南 Vietnam	DINH THUY KIEU	丁翠嬌	備取
52	越南 Vietnam	PHUNG MANH TU	馮孟秀	備取
53	越南 Vietnam	HOANG THI QUYNH LOAN	黃氏瓊灣	備取
54	越南 Vietnam	NGUYEN VAN CHAU	阮文州	備取
55	越南 Vietnam	NGUYEN MINH QUAN	阮明君	備取
56	越南 Vietnam	TRAN THI THANH TUYEN	陳氏清泉	備取
57	越南 Vietnam	PHUNG CONG DUC	馮功德	備取
58	越南 Vietnam	DAM THI HUYEN LY	譚氏玄莉	備取
59	越南 Vietnam	DUONG KHANH PHI	楊慶菲	備取

國立勤益科技大學112學年度工程學院化工與材料工程系國際學生產學合作  
專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Chemical And  
Materials Engineering for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：化工與材料工程系 Department of chemical and materials engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
1	越南 Vietnam	LE THI HA ANH	黎氏何英	正取
2	越南 Vietnam	NGUYEN THI ANH THU	阮氏英詩	正取
3	越南 Vietnam	CAO MY HA	高美河	正取
4	越南 Vietnam	HUYNH MINH TRANG	黃明莊	正取
5	越南 Vietnam	TRAN THANH TAM	陳清心	正取
6	越南 Vietnam	TANG THU HUONG	鄧秋香	正取
7	越南 Vietnam	NGUYEN THI THANH THAO	阮氏清草	正取
8	越南 Vietnam	MAC TRAN THUY AN	莫陳垂安	正取
9	越南 Vietnam	NGUYEN THI ANH THU	阮氏英詩	正取
10	越南 Vietnam	HUYNH THANH DUYEN	黃清緣	正取
11	越南 Vietnam	NGUYEN THANH KIEU	阮青喬	正取
12	越南 Vietnam	HUYNH MY TRAN	黃美珍	正取
13	越南 Vietnam	LE NGOC BAO VY	黎玉寶薇	正取
14	越南 Vietnam	VO THI NGUYEN	武氏原	正取
15	越南 Vietnam	VO NGUYEN HOAI THUONG	武阮懷情	正取
16	越南 Vietnam	HA LE THAO UYEN	何黎草娟	正取
17	越南 Vietnam	VO THI THANH THAO	武氏清草	正取
18	越南 Vietnam	TRUONG THI MINH HUYEN	張氏明玄	正取
19	越南 Vietnam	ONG KHAI TAI	翁開才	正取
20	越南 Vietnam	DANG HOANG NGOAN	鄧黃乖	正取

國立勤益科技大學112學年度工程學院化工與材料工程系國際學生產學合作  
專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Chemical And  
Materials Engineering for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：化工與材料工程系 Department of chemical and materials engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
21	越南 Vietnam	DUONG NGOC QUYNH VY	楊玉瓊薇	正取
22	越南 Vietnam	LE TRUNG QUOC	黎中國	正取
23	越南 Vietnam	NGUYEN THI NGOC QUYEN	阮氏玉娟	正取
24	越南 Vietnam	VO THI NGA	武氏娥	正取
25	越南 Vietnam	NGUYEN HUYEN TRANG	阮玄莊	正取
26	越南 Vietnam	NGUYEN HONG TUOI	阮紅鮮	正取
27	越南 Vietnam	PHAM THUY NGAN	范翠垠	正取
28	越南 Vietnam	NGUYEN THI LOAN	阮氏灣	正取
29	越南 Vietnam	NGUYEN THI YEN NGOC	阮氏燕玉	正取
30	越南 Vietnam	LE THI NGUYEN VY	黎氏阮薇	正取
31	越南 Vietnam	HUYNH THI THUY TIEN	黃氏水仙	正取
32	越南 Vietnam	NGUYEN THI THUY HIEN	阮氏翠賢	正取
33	越南 Vietnam	TRAN KIM HUE	陳金慧	正取
34	越南 Vietnam	NGUYEN THI THUY NGAN	阮氏翠銀	正取
35	越南 Vietnam	PHAM THI PHUONG	范氏芳	正取
36	越南 Vietnam	NGUYEN THI MAI LINH	阮氏梅玲	正取
37	越南 Vietnam	VU THI NGA	武氏娥	正取
38	越南 Vietnam	PHAM THI HONG	范氏紅	正取
39	越南 Vietnam	NGUYEN VAN KHANH	阮文慶	正取
40	越南 Vietnam	NGUYEN TRUONG SON	阮長山	正取

國立勤益科技大學112學年度工程學院化工與材料工程系國際學生產學合作  
專班申請入學錄取名單

The Admission List for Industry-Academia Collaboration Program of Chemical And  
Materials Engineering for International Students, NCUT, Fall 2023

系所：化工與材料工程系 Department of chemical and materials engineering  
學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
41	越南 Vietnam	LE THI NHU HUYNH	黎氏如黃	備取
42	越南 Vietnam	NGUYEN THI TUYET	阮氏雪	備取
43	越南 Vietnam	TRAN THI KIM TIEN	陳氏金仙	備取
44	越南 Vietnam	CHAU PHUOC HAU	周福厚	備取
45	越南 Vietnam	NGUYEN MINH TRIET	阮明哲	備取
46	越南 Vietnam	DANG MINH CHANH	鄧明政	備取
47	越南 Vietnam	NGUYEN THI MONG THI	黃淇欣	備取
48	越南 Vietnam	NGUYEN THI HUONG	阮氏紅	備取
49	越南 Vietnam	DUONG NGOC YEN	楊玉燕	備取
50	越南 Vietnam	LAM TRAN TAM	林珍心	備取
51	越南 Vietnam	PHAM THANH THAO	范清草	備取
52	越南 Vietnam	NGUYEN TUYET PHUONG THUY	阮雪芳垂	備取
53	越南 Vietnam	NGUYEN PHUONG ANH	阮芳英	備取
54	越南 Vietnam	MAI THI THO	梅氏詩	備取
55	越南 Vietnam	THACH VINH	石榮	備取
56	越南 Vietnam	DANG KIM NGAN	鄧金銀	備取
57	越南 Vietnam	LE THI YEN NHI	黎氏燕兒	備取